

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 195/2024/DS-ST

Ngày: 16 - 7 - 2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Tuấn.

2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thuý An - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 01 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Minh T, sinh năm: 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm: 1962 (văn bản ủy quyền ngày 12/01/2024, có mặt).

Địa chỉ: Khu phố G, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Trần Hoàng D, sinh năm: 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/01/2024 của nguyên đơn và tại phiên tòa ông Nguyễn Thành N là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 2019, ông T cho ông D vay tiền và có thỏa thuận về tiền lãi, ông D không trả nợ khi đến thời hạn nên ngày 23/10/2019, tự nguyện viết biên nhận và giao cho ông T giữ, nội dung: Ông D thừa nhận còn nợ ông T số tiền là 120.000.000 đồng và cam kết trả nợ một lần không hện nữa, kể từ thời điểm viết biên nhận nợ cho đến tháng 9/2022, ông D trả tiền vay vốn cho ông T nhiều lần, tổng cộng là 45.000.000 đồng, còn lại là 75.000.000 đồng, không có trả tiền lãi.

Xét thấy, ông D không có thiện chí trả nợ nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D phải trả tiền vay vốn còn nợ là 75.000.000 đồng. Về tiền lãi: Theo đơn khởi kiện yêu cầu trả tiền lãi theo quy định của pháp luật, kể từ ngày 23/10/2019; tuy nhiên, tại phiên tòa yêu cầu ông D trả tiền lãi, kể từ ngày 01/10/2022 cho đến khi kết thúc vụ án, yêu cầu thanh toán nợ một lần, không đồng ý để ông D trả dần khoản nợ nêu trên.

Đối với việc ông D đề nghị xem xét không tính tiền lãi thì phía nguyên đơn không đồng ý.

Ông Trần Hoàng D là bị đơn trình bày:

Trước năm 2019, ông vay tiền của ông T là 70.000.000 đồng, tiền lãi thỏa thuận là 10.000 đồng/ ngày/ triệu, chỉ thỏa thuận bằng lời nói và không thỏa thuận về thời gian trả nợ. Sau khi vay tiền ông đã trả tiền lãi theo thỏa thuận cho ông T được vài chục triệu (không xác định được cụ thể số tiền đã trả), sau đó không còn khả năng trả tiền lãi theo thỏa thuận nên ông T ép buộc ông viết biên nhận nợ và giao cho ông T giữ, biên nhận nợ ngày 23/10/2019 do ông T cung cấp cho Tòa án do ông viết và ký tên là đúng.

Sau khi viết biên nhận nợ, ông có trả tiền cho ông T nhiều lần (khoảng 04 - 05 tháng đầu; không nhớ số tiền đã trả), ông thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn xác định trả tổng cộng là 45.000.000 đồng.

Ông đồng ý trả cho ông T tiền vay vốn còn nợ là 75.000.000 đồng nhưng đề nghị trả dần hàng tháng hoặc trả theo quý tùy theo khả năng, trả cho đến khi dứt nợ. Về tiền lãi đề nghị ông T xem xét không tính tiền lãi, do hoàn cảnh gặp nhiều khó khăn, không có thu nhập ổn định nên không có khả năng thanh toán nợ một lần cho ông T.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và của đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Ông **D** thừa nhận còn nợ ông **T** tiền vay vốn là 75.000.000 đồng và kể từ ngày 23/10/2019 cho đến nay không có trả tiền lãi, nên có căn cứ xác định hai bên có xác lập hợp đồng vay tài sản với nhau là sự thật. Ông **D** không trả nợ theo cam kết trong biên nhận nợ ngày 23/10/2019 là vi phạm về hợp đồng vay tài sản và vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Tại phiên tòa, hai bên thống nhất với nhau về khoản nợ nhưng không thỏa thuận được với nhau về thời gian và phương thức trả nợ. Căn cứ Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự, đề nghị buộc ông **D** phải trả cho ông **T** tiền vay vốn còn nợ là 75.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định, kể từ ngày 01/10/2022 đến ngày 16/7/2024.

Về án phí: Đề nghị hoàn trả cho ông **T** tiền tạm ứng án phí đã nộp và buộc ông **D** phải chịu án phí sơ thẩm giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông **Phan Minh T** khởi kiện yêu cầu ông **Trần Hoàng D** phải trả tiền vay còn nợ, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông **Trần Hoàng D** là bị đơn có nơi cư trú tại **huyện G, tỉnh Kiên Giang**. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông **Phan Minh T** là nguyên đơn vắng mặt nhưng có người đại diện là ông **Nguyễn Thành N** tham gia phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông **T**.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại phiên tòa, ông **N** là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và ông **D** thống nhất xác định: Ngày 23/10/2019, ông **D** nợ ông **T** số tiền là 120.000.000 đồng và tự nguyện viết biên nhận giao cho ông **T** giữ, cam kết trả nợ một lần nhưng cho đến cho đến tháng 09/2022, ông **D** chỉ trả cho ông **T** tiền vay vốn nhiều lần tổng cộng là

45.000.000 đồng, còn nợ lại là 75.000.000 đồng và không có trả tiền lãi theo thỏa thuận. Vì vậy, có căn cứ xác định hai bên xác lập hợp đồng vay tài sản với nhau là sự thật.

Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, các bên phải thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận và phải phù hợp với quy định của pháp luật; việc ông **D** thừa nhận nợ và cam kết trả nợ theo biên nhận ngày 23/10/2019 nhưng không thực hiện là vi phạm về hợp đồng vay tài sản và vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Tại phiên tòa, ông **D** thừa nhận và đồng ý trả cho ông **T** tiền vay vốn còn nợ nhưng đề nghị trả hàng tháng hoặc trả theo quý nhưng không được phía nguyên đơn chấp nhận nên đề nghị của ông **D** là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Căn cứ khoản 4 Điều 11, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử buộc ông **D** phải có trách nhiệm trả cho ông **T** tiền vay vốn còn nợ là 75.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu và đề nghị về tiền lãi: Hai bên thừa nhận hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận trả tiền lãi, kể từ ngày 23/10/2019 cho đến nay ông **D** không có trả tiền lãi; ông **D** đề nghị phía nguyên đơn xem xét không tính tiền lãi nhưng không được phía nguyên đơn chấp nhận. Cho nên, việc ông **T** yêu cầu ông **D** phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật là 10%/ năm là phù hợp theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

Tiền lãi từ ngày 01/10/2022 đến ngày 16/7/2024 là 655 ngày, cụ thể như sau: $75.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 655 \text{ ngày} / 365 = 13.458.904 \text{ đồng}$, tính tròn là 13.459.000 đồng.

Từ những nhận định và căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử buộc ông **D** phải có nghĩa vụ trả cho ông **T** tiền vay vốn còn nợ là 75.000.000 đồng và tiền lãi là 13.459.000 đồng, tổng cộng là 88.459.000 đồng.

Việc ông **D** trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có thu nhập ổn định để thực hiện nghĩa vụ sẽ được xem xét khi thi hành án.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của ông **T** được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả ông **T** tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.175.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005644 ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Ông **D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch tương ứng với yêu cầu khởi kiện của ông **T** được chấp nhận là $88.459.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.422.950 \text{ đồng}$, tính tròn là 4.423.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 4 Điều 11, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự.

Khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Phan Minh T** về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông **Trần Hoàng D**, buộc ông **D** phải có nghĩa vụ trả cho ông **T** tiền vay còn nợ tổng cộng là 88.459.000 đồng (tám mươi tám triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng), trong đó:

Tiền vay vốn là 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

Tiền lãi là 13.459.000 đồng (mười ba triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Trả cho ông **Phan Minh T** tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 2.175.000 đồng (hai triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), do ông **Nguyễn Thành N** nộp thay, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005644 ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông **Trần Hoàng D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.423.000 đồng (bốn triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Ông **Phan Minh T** và ông **Trần Hoàng D** có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 16/7/2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Thi hành án huyện Giồng Riềng;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát